

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-  
RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI  
Số: *7H* /HABECO-VP.HĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày *28* tháng *01* năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng Công ty cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội (HABECO)  
Mã chứng khoán: BHN  
Địa chỉ trụ sở chính: Số 183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024.38453843 Fax: 024.37223784  
Người thực hiện CBTT: Ông **Bùi Trường Thắng** Chức vụ: Phó Tổng giám đốc  
Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 đã được soát xét của Tổng công ty cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2021 đã được soát xét của Tổng công ty cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/01/2022 tại đường dẫn: <http://www.habeco.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: Vth, VP.HĐQT

**Tài liệu gửi kèm:**

- BCTC riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2021 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2021.



**Bùi Trường Thắng**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU  
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
**đã được soát xét**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	5 – 8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	10 – 11
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	12 – 49

0305  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
NT



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021.

### **Khái quát**

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mì, bột mì, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên
Ông Trần Thuận An	Thành viên
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên
Bà Quán Lê Hà	Thành viên độc lập

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thuận An	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**


Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 cho Tổng Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 49 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. 

84-C.T.I  
TY  
HỮU BAN  
Ư VẤN  
KẾ TOÁN  
TOÁN  
IẾT  
CHỈ M



**Ngô Quế Lâm**

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022



Số: 23/BCSX/TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội, được lập ngày 26 tháng 01 năm 2022, từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của đơn vị tại ngày 31/12/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Lê Hồng Đào**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.481.997.788.690</b>	<b>3.752.999.224.178</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>472.553.339.545</b>	<b>565.088.789.837</b>
1. Tiền	111		472.553.339.545	353.918.789.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	211.170.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>2.016.809.000.000</b>	<b>2.172.511.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.016.809.000.000	2.172.511.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>532.415.882.146</b>	<b>453.391.195.293</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	377.475.985.754	281.530.183.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.425.878.978	34.969.774.807
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	124.203.236.836	140.902.843.619
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(5.689.219.422)	(4.011.606.422)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>220.835.537.674</b>	<b>257.293.774.523</b>
1. Hàng tồn kho	141		220.835.537.674	257.293.774.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>239.384.029.325</b>	<b>304.714.464.525</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	11.303.359.557	12.166.299.910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.567.268.735
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	228.080.669.768	286.980.895.880
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.296.571.776.424</b>	<b>2.449.357.666.576</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>927.804.361.722</b>	<b>1.053.330.956.477</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	896.022.457.966	1.029.617.318.888
- Nguyên giá	222		3.952.820.168.847	3.915.253.692.281
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.056.797.710.881)	(2.885.636.373.393)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	31.781.903.756	23.713.637.589
- Nguyên giá	228		70.618.002.719	56.700.404.537
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.836.098.963)	(32.986.766.948)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.7	<b>29.653.698.263</b>	<b>28.318.642.195</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.653.698.263	28.318.642.195
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>1.265.407.270.383</b>	<b>1.261.645.289.806</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.122.326.153.223	1.122.326.153.223
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131.369.420.164	131.369.420.164
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.250.000.000	36.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.538.303.004)	(28.300.283.581)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>73.706.446.056</b>	<b>106.062.778.098</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	73.706.446.056	106.062.778.098
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.778.569.565.114</b>	<b>6.202.356.890.754</b>

N.0305  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ I  
N.  
7/1-7

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.890.272.867.997</b>	<b>1.360.605.295.877</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.780.522.758.691</b>	<b>1.225.076.046.627</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	737.008.944.298	800.129.704.122
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.976.502.027	4.967.127.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	137.673.988.362	106.904.172.448
4. Phải trả người lao động	314		75.803.878.189	91.651.651.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	35.394.178.252	15.619.009.766
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	711.016.447.642	158.592.232.764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.648.819.921	47.212.148.824
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>109.750.109.306</b>	<b>135.529.249.250</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	-	573.139.944
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	109.750.109.306	134.956.109.306
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.888.296.697.117</b>	<b>4.841.751.594.877</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>3.888.296.697.117</b>	<b>4.841.751.594.877</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

21388  
TỔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VỤ TỬ  
INH KẾ  
KIỂM TOÁN  
AM VIẾT  
P. HỒ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.083.800.291.522	787.255.779.592
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.363.027.465	4.106.846.065
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		473.133.378.130	1.732.388.969.220
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		153.548.781.725	1.115.939.063.649
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		319.584.596.405	616.449.905.571
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.778.569.565.114</b>	<b>6.202.356.890.754</b>

Người lập biểu

Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy

Trưởng Giám đốc



Ngô Quế Lâm





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.586.398.455.816	1.626.346.079.951	5.203.716.775.574	5.474.207.925.013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.300.045.113	498.939.292	24.156.646.447	1.264.244.209
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.570.098.410.703	1.625.847.140.659	5.179.560.129.127	5.472.943.680.804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.272.559.962.370	1.314.980.469.864	4.068.701.955.192	4.260.374.728.859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	297.538.448.333	310.866.670.795	1.110.858.173.935	1.212.568.951.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	24.006.188.491	39.664.574.391	140.162.504.880	156.871.929.618
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(1.277.116.068)	(35.451.954.389)	(2.685.962.694)	(5.129.656.992)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	135.554.638.593	239.442.786.481	622.946.560.598	677.678.844.207
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	73.843.499.085	97.593.495.879	263.591.106.103	273.203.384.467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.8	113.423.615.214	48.946.917.215	367.168.974.808	423.688.309.881
11. Thu nhập khác	31	VI.9	5.695.803.687	263.220.128.386	20.983.191.712	289.477.424.389
12. Chi phí khác	32	VI.9	(11.578.763)	4.332.197.334	51.473.038	4.332.197.334
13. Lợi nhuận khác	40		5.707.382.450	258.887.931.052	20.931.718.674	285.145.227.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		119.130.997.664	307.834.848.267	388.100.693.482	708.833.536.936
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	24.181.527.113	9.615.870.965	68.516.097.077	83.485.851.389
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		94.949.470.551	298.218.977.302	319.584.596.405	625.347.685.547

Người lập biểu

*Lê Thu Trang*

Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

*Phạm Thu Thủy*

Phạm Thu Thủy



Tổng Giám đốc

Ngô Quốc Lâm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			388.100.693.482	708.833.536.936
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		177.676.869.903	177.737.595.324
- Các khoản dự phòng	03		(2.084.367.577)	(262.823.137.669)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138.676.172.779)	(151.790.650.398)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		425.017.023.029	471.957.344.193
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(92.460.477.216)	38.138.750.168
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		36.458.236.849	(7.461.155.672)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(52.563.378.727)	(287.612.439.907)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		33.219.272.395	57.384.116.392
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.615.870.965)	(92.219.485.403)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(34.924.823.068)	(45.724.670.099)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>305.129.982.297</b>	<b>134.462.459.672</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.485.331.216)	(65.081.816.945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.758.550.000.000)	(2.698.863.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.914.252.000.000	1.949.511.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156.001.618.877	169.562.635.744
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	30		<b>258.218.287.661</b>	<b>(644.871.181.201)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(655.883.720.250)	(114.866.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(655.883.720.250)</b>	<b>(114.866.400)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(92.535.450.292)</b>	<b>(510.523.587.929)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>565.088.789.837</b>	<b>1.075.612.377.766</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>472.553.339.545</b>	<b>565.088.789.837</b>

Người lập biểu



Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc




Ngô Quế Lâm





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Quý 4 năm 2021

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 557 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 539 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mì, bột mì, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	68,95%	68,95%
Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	66,69%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	300.000.000.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thùy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

+ Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;

+ Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**  
Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**  
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.  
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán.
2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**  
Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá thị trường của chứng khoán đó.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 22
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Dụng cụ quản lý	03 - 08	03 - 08
- Tài sản cố định khác	03 - 05	03 - 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 - 08	03 - 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

1388d  
CÔNG TY  
KIỂM TOÁN  
VỤ TƯ  
VẤN  
KẾ  
TOÁN  
VIỆT  
P. HỒ C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

*Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**13. Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**21. Ảnh hưởng của Covid-19**

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.



*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Tiền mặt	303.935.031	266.867.668
Tiền gửi ngân hàng	472.249.404.514	353.651.922.169
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	-	211.170.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>472.553.339.545</b></u>	<u><b>565.088.789.837</b></u>

52138  
CÔNG  
CH NHIỆM  
CH VỤ T  
CHÍNH P  
À KIỂM  
NAM VI  
TP. H



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán Quý 4/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**  
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đối tượng	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	2.016.809.000.000	2.016.809.000.000	2.172.511.000.000	2.172.511.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	2.016.809.000.000	2.016.809.000.000	2.172.511.000.000	2.172.511.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.016.809.000.000</b>	<b>2.016.809.000.000</b>	<b>2.172.511.000.000</b>	<b>2.172.511.000.000</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán Quý 4/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**  
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	55,00%	30.631.673.095	55,00%	30.631.673.095
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	65,01%	82.343.478.402	65,01%	82.343.478.402
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	66,31%	56.448.402.482	66,31%	56.448.402.482
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	55,00%	82.689.355.104	55,00%	82.689.355.104
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	62,05%	37.666.057.755	62,05%	37.666.057.755
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	68,95%	14.487.313.191	68,95%	14.487.313.191
Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	54,29%	143.696.608.717	54,29%	143.696.608.717
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	60,00%	22.977.925.427	60,00%	22.977.925.427
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	52,64%	8.673.477.197	52,64%	8.673.477.197
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	96,10%	223.535.805.853	96,10%	223.535.805.853
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	98,56%	106.581.700.000	98,56%	106.581.700.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	66,69%	106.709.356.000	66,69%	106.709.356.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	53,89%	53.885.000.000	53,89%	53.885.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.122.326.153.223</b>		<b>1.122.326.153.223</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		22.039.953.810		26.441.822.107
<b>Giá trị thuần</b>		<b>1.100.286.199.413</b>		<b>1.095.884.331.116</b>

(\*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP Habeco Hải Phòng là 80,75%.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	11.200.000.000	28,00%	11.200.000.000
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	8.304.865.190	28,00%	8.304.865.190
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	16.478.300.000	45,00%	16.478.300.000
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	27.305.100.155	40,00%	27.305.100.155
Công ty TNHH Thùy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	52.605.154.819	27,21%	52.605.154.819
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	15.476.000.000	44,22%	15.476.000.000
<b>Cộng</b>		<b>131.369.420.164</b>		<b>131.369.420.164</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>131.369.420.164</b>		<b>131.369.420.164</b>

(\* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

d) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu		36.250.000.000		36.250.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	6,00%	3.000.000.000	5,00%	3.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	5,00%			
<b>Cộng</b>		<b>36.250.000.000</b>		<b>36.250.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		2.498.349.194		1.858.461.474
<b>Giá trị thuần</b>		<b>33.751.650.806</b>		<b>34.391.538.526</b>

(\*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 là 17,5%.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>377.475.985.754</b>	<b>281.530.183.289</b>
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	287.037.180.359	212.121.802.092
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	19.436.288.901	19.464.595.470
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	10.856.834.434	15.035.238.764
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	1.883.336.708	413.964.705
Công ty TNHH MTV thương mại HABECO Miền Trung	50.930.868.260	28.131.150.982
Phải thu các khách hàng khác	7.331.477.092	6.363.431.276
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>377.475.985.754</b>	<b>281.530.183.289</b>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu khác	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>124.203.236.836</b>	<b>140.902.843.619</b>
Tạm ứng	97.988.169	148.988.169
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	22.242.024.997	39.567.471.095
Phải thu lãi cho Công ty CP Sữa Việt Mỹ vay	834.570.285	834.570.285
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.394.704.000	3.353.006.835
Cổ tức phải thu	90.726.450.824	90.726.450.824
Phải thu khác	6.907.498.561	6.272.356.411
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>124.203.236.836</b>	<b>140.902.843.619</b>

(\*) Ghi chú: Trong khoản cổ tức phải thu bao gồm 90.664.642.350 đồng cổ tức được chia từ quỹ Đầu tư phát triển của Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội (tên cũ: Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội) thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

1388  
 ÔNG T  
 NIỆM E  
 VỤ T U  
 ÌNH K I  
 KIỂM T  
 AM VII  
 P. HC

**TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**  
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán Quý 4/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**5. Nợ xấu**

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	177.014.809	-
Công ty cổ phần xây dựng BYD Việt Nam	1.702.148.115	-	1.702.148.115	1.702.148.115	-
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và xây dựng Tây Hồ	143.242.000	-	143.242.000	143.242.000	-
Công ty cổ phần lắp máy điện nước và xây dựng	185.333.797	-	185.333.797	185.333.797	-
Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	601.913.468	-	601.913.468	601.913.468	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUDI	337.648.084	-	337.648.084	337.648.084	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	29.735.864	-	29.735.864	29.735.864	-
Hợp tác xã thương binh nặng 27/7	1.677.613.000	-	1.677.613.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.689.219.422</b>	<b>-</b>	<b>5.689.219.422</b>	<b>4.011.606.422</b>	<b>-</b>





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán Quý 4/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**  
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
6. Hàng tồn kho					
Nguyên liệu, vật liệu	71.960.158.391	-	79.056.077.665	-	
Công cụ, dụng cụ	80.413.009.880	-	85.871.500.790	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.145.453.388	-	38.366.425.693	-	
Thành phẩm	14.835.337.477	-	26.733.270.062	-	
Hàng hóa	19.481.578.538	-	27.266.500.313	-	
<b>Cộng</b>	<b>220.835.537.674</b>	<b>-</b>	<b>257.293.774.523</b>	<b>-</b>	

	Số đầu kỳ (01/01/2021)	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ (31/12/2021)
7. Tài sản dở dang dài hạn					
Xây dựng cơ bản dở dang					
Đầu tư xây dựng công trình chi nhánh Hải Phòng	976.854.550	-	-	-	976.854.550
Nhà làm việc khối kỹ thuật tại Mê Linh	19.998.648.554	-	-	-	19.998.648.554
Nâng cấp hệ thống điều khiển nhà máy Mê Linh	7.269.500.000	5.251.018.182	12.520.518.182	-	-
Nâng cấp dây chuyền chiết lon số 1	-	13.681.000.000	13.681.000.000	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	73.639.091	13.210.387.613	1.520.274.545	3.085.557.000	8.678.195.159
<b>Cộng</b>	<b>28.318.642.195</b>	<b>32.142.405.795</b>	<b>27.721.792.727</b>	<b>3.085.557.000</b>	<b>29.653.698.263</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	842.724.990.928	2.935.877.733.177	48.893.808.769	81.310.551.729	6.446.607.678	3.915.253.692.281
Số tăng trong kỳ	2.718.330.174	28.864.844.840	925.800.000	5.561.641.952	162.060.000	38.232.676.966
- Mua sắm mới	-	28.864.844.840	925.800.000	5.561.641.952	162.060.000	35.514.346.792
- TSCĐ hình thành từ XDCB	2.718.330.174	-	-	-	-	2.718.330.174
Số giảm trong kỳ	-	-	666.200.400	-	-	666.200.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	666.200.400	-	-	666.200.400
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2021)</b>	<b>845.443.321.102</b>	<b>2.964.742.578.017</b>	<b>49.153.408.369</b>	<b>86.872.193.681</b>	<b>6.608.667.678</b>	<b>3.952.820.168.847</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	540.175.606.138	2.251.469.144.721	33.739.974.721	54.108.174.982	6.143.472.831	2.885.636.373.393
Tăng trong kỳ	30.738.013.277	129.321.820.379	3.317.612.970	8.258.234.487	191.856.775	171.827.537.888
Giảm trong kỳ	-	-	666.200.400	-	-	666.200.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	666.200.400	-	-	666.200.400
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2021)</b>	<b>570.913.619.415</b>	<b>2.380.790.965.100</b>	<b>36.391.387.291</b>	<b>62.366.409.469</b>	<b>6.335.329.606</b>	<b>3.056.797.710.881</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b>	<b>302.549.384.790</b>	<b>684.408.588.456</b>	<b>15.153.834.048</b>	<b>27.202.376.747</b>	<b>303.134.847</b>	<b>1.029.617.318.888</b>
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2021)	<b>274.529.701.687</b>	<b>583.951.612.917</b>	<b>12.762.021.078</b>	<b>24.505.784.212</b>	<b>273.338.072</b>	<b>896.022.457.966</b>
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2021)						

**\* Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 728.764.739.712 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	332.763.757	56.367.640.780	56.700.404.537
Số tăng trong kỳ	-	13.917.598.182	13.917.598.182
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2021)</b>	<b>332.763.757</b>	<b>70.285.238.962</b>	<b>70.618.002.719</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	332.763.757	32.654.003.191	32.986.766.948
Số tăng trong kỳ	-	5.849.332.015	5.849.332.015
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2021)</b>	<b>332.763.757</b>	<b>38.503.335.206</b>	<b>38.836.098.963</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2021)	-	23.713.637.589	23.713.637.589
<b>Tại ngày cuối kỳ (31/12/2021)</b>	<b>-</b>	<b>31.781.903.756</b>	<b>31.781.903.756</b>

**\* Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 26.668.329.551 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.303.359.557</b>	<b>12.166.299.910</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	1.309.141.504	1.390.874.754
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	2.102.686.254	4.769.160.995
Chi phí sửa chữa tài sản ngắn hạn chờ kết chuyển	7.891.531.799	6.006.264.161
<b>b) Dài hạn</b>	<b>73.706.446.056</b>	<b>106.062.778.098</b>
Chi phí chai, kết chờ phân bổ	49.860.586.175	81.651.808.072
Chi phí tiền thuê đất, thuê kho	17.047.034.545	18.103.012.244
Chi phí sửa chữa tài sản dài hạn chờ kết chuyển	4.779.760.547	4.303.490.945
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.019.064.789	2.004.466.837
<b>Cộng</b>	<b>85.009.805.613</b>	<b>118.229.078.008</b>



**TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**  
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán Quý 4/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>737.008.944.298</b>	<b>737.008.944.298</b>	<b>800.129.704.122</b>	<b>800.129.704.122</b>	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	4.772.316	4.772.316	4.772.316	4.772.316	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	-	-	5.089.018.748	5.089.018.748	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	11.260.976.648	11.260.976.648	13.334.742.168	13.334.742.168	
Cty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	22.349.642.238	22.349.642.238	10.716.236.202	10.716.236.202	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Hồng Phát	4.134.775.547	4.134.775.547	3.555.024.741	3.555.024.741	
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	8.870.160.228	8.870.160.228	17.829.696.568	17.829.696.568	
Công ty cổ phần HANACANS	24.837.400.253	24.837.400.253	38.241.025.998	38.241.025.998	
Công ty CP Vận tải Habeco	6.536.796.591	6.536.796.591	4.521.017.314	4.521.017.314	
Công ty CP đầu tư phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	115.035.406.758	115.035.406.758	113.162.097.271	113.162.097.271	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	64.432.089.696	64.432.089.696	1.904.156.520	1.904.156.520	
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	35.014.811.283	35.014.811.283	34.592.322.428	34.592.322.428	
Công ty Cổ phần Bao bì HABECO	16.699.519.347	16.699.519.347	16.804.021.626	16.804.021.626	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	23.727.429.768	23.727.429.768	44.932.185.722	44.932.185.722	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	919.933.973	919.933.973	1.521.383.457	1.521.383.457	
CN công ty TNHH ASIA Packaging industries (Việt nam) tại miền Bắc	18.801.102.269	18.801.102.269	26.553.867.328	26.553.867.328	
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	1.121.298.200	1.121.298.200	2.912.599.426	2.912.599.426	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	145.992.165.024	145.992.165.024	124.183.772.079	124.183.772.079	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	237.270.664.159	237.270.664.159	340.271.764.210	340.271.764.210	
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>737.008.944.298</b>	<b>737.008.944.298</b>	<b>800.129.704.122</b>	<b>800.129.704.122</b>	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2021	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ
<b>a) Phải nộp</b>			
Thuế giá trị gia tăng nội địa	106.904.172.448	1.453.481.970.768	1.422.712.154.854
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	192.619.422.335	190.737.679.049
Thuế thu nhập cá nhân	102.814.653.113	1.228.981.060.807	1.199.409.383.314
Thuế đất, tiền thuê đất	3.246.754.266	8.182.435.818	8.855.551.387
Thuế tài nguyên	-	21.935.442.557	21.780.437.304
Thuế, phí khác	68.274.800	816.620.960	806.338.240
	774.490.269	946.988.291	1.122.765.560
			137.673.988.362
			1.881.743.286
			132.386.330.606
			2.573.638.697
			155.005.253
			78.557.520
			598.713.000
<b>b) Phải thu</b>			
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	286.980.895.880	80.983.625.378	22.083.399.266
Thuế xuất nhập khẩu	716.361.588	10.429.858.495	10.429.858.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.104.681	2.037.669.806	2.037.669.806
	286.007.429.611	68.516.097.077	9.615.870.965
			228.080.669.768
			716.361.588
			257.104.681
			227.107.203.499

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

13. Chi phí phải trả	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>35.394.178.252</b>	<b>15.619.009.766</b>
Chi phí bán hàng, hỗ trợ bán hàng	34.326.842.969	14.567.565.284
Trích trước chi phí XD CB	630.963.592	706.596.301
Chi phí phải trả khác	436.371.691	344.848.181
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.394.178.252</b>	<b>15.619.009.766</b>
14. Phải trả khác	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>711.016.447.642</b>	<b>158.592.232.764</b>
Kinh phí công đoàn	393.402.193	285.558.541
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.358.677.664	797.450.664
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	703.980.359.003	152.186.079.253
Phải trả phải nộp khác	4.284.008.782	5.323.144.306
<b>b) Dài hạn</b>	<b>109.750.109.306</b>	<b>134.956.109.306</b>
Nhận ký cược chai kết	109.750.109.306	134.956.109.306
<b>Cộng</b>	<b>820.766.556.948</b>	<b>293.548.342.070</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.</b>		
15. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	<b>573.139.944</b>
Doanh thu cho thuê kho nhận trước	-	573.139.944
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>573.139.944</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	5.572.846.065	1.181.181.089.985	4.292.009.715.642	
Lãi trong kỳ trước				625.347.685.547	625.347.685.547	
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2018				(6.642.276.241)	(6.642.276.241)	
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2019				(58.599.750.095)		
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2020				(8.897.779.976)	(8.897.779.976)	
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(1.466.000.000)		(1.466.000.000)	
<b>Số dư cuối kỳ trước (31/12/2020)</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>787.255.779.592</b>	<b>4.106.846.065</b>	<b>1.732.388.969.220</b>	<b>4.841.751.594.877</b>	
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	4.106.846.065	1.732.388.969.220	4.841.751.594.877	
Lãi trong kỳ này				319.584.596.405	319.584.596.405	
Trích quỹ ĐTPT từ lợi nhuận năm 2018		146.476.984.379		(146.476.984.379)		
Trích quỹ ĐTPT từ lợi nhuận năm 2019		150.067.527.551		(150.067.527.551)		
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước				(1.207.678.000.000)	(1.207.678.000.000)	
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2020				(62.054.467.372)	(62.054.467.372)	
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành				(2.555.526.793)	(2.555.526.793)	
Trích quỹ an sinh xã hội			10.007.681.400	(10.007.681.400)		
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(751.500.000)		(751.500.000)	
<b>Số dư cuối kỳ này (31/12/2021)</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>1.083.800.291.522</b>	<b>13.363.027.465</b>	<b>473.133.378.130</b>	<b>3.888.296.697.117</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
<b>Cộng</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>231.800.000</b>	<b>231.800.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>231.800.000</b>	<b>231.800.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>231.800.000</b>	<b>231.800.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	2,90	32.935,00





**ÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1.578.411.145.831	1.619.481.730.003	5.161.298.348.360	5.430.582.471.710
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.987.309.985	6.864.349.948	42.418.427.214	43.625.453.303
<b>Cộng</b>	<b>1.586.398.455.816</b>	<b>1.626.346.079.951</b>	<b>5.203.716.775.574</b>	<b>5.474.207.925.013</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.				
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
Hàng bán bị trả lại	392.476.703	498.939.292	553.543.874	1.264.244.209
Chiết khấu thương mại	15.907.568.410	-	23.603.102.573	-
<b>Cộng</b>	<b>16.300.045.113</b>	<b>498.939.292</b>	<b>24.156.646.447</b>	<b>1.264.244.209</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1.562.111.100.718	1.618.982.790.711	5.137.141.701.913	5.429.318.227.501
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.987.309.985	6.864.349.948	42.418.427.214	43.625.453.303
<b>Cộng</b>	<b>1.570.098.410.703</b>	<b>1.625.847.140.659</b>	<b>5.179.560.129.127</b>	<b>5.472.943.680.804</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>				
Giá vốn thành phẩm	365.199.812.715	350.573.797.373	1.202.965.713.243	1.187.069.448.128
Giá vốn hàng hóa	907.360.149.655	964.406.672.491	2.865.736.241.949	3.073.305.280.731
<b>Cộng</b>	<b>1.272.559.962.370</b>	<b>1.314.980.469.864</b>	<b>4.068.701.955.192</b>	<b>4.260.374.728.859</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.495.995.254	31.764.878.548	91.379.326.782	113.006.576.184
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7.687.527.214	47.296.845.997	38.784.074.214
Lãi chênh lệch tỷ giá	510.193.237	212.168.629	1.486.332.101	5.081.279.220
<b>Cộng</b>	<b>24.006.188.491</b>	<b>39.664.574.391</b>	<b>140.162.504.880</b>	<b>156.871.929.618</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>				
Lỗ chênh lệch tỷ giá	272.732.170	652.532.385	1.076.017.883	1.373.189.532
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.549.848.238)	(36.104.486.774)	(3.761.980.577)	(6.502.846.524)
<b>Cộng</b>	<b>(1.277.116.068)</b>	<b>(35.451.954.389)</b>	<b>(2.685.962.694)</b>	<b>(5.129.656.992)</b>



**AN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	135.554.638.593	239.442.786.481	622.946.560.598	677.678.844.207
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	20.829.586.620	18.868.349.208	63.466.098.915	68.743.532.095
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	26.149.070.211	19.121.035.118	87.792.239.567	56.231.572.036
Các khoản chi phí bán hàng khác	82.877.662.778	190.251.987.927	438.283.131.219	520.814.218.328
	5.698.318.984	11.201.414.228	33.405.090.897	31.889.521.748
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân viên quản lý	73.843.499.085	97.593.495.879	263.591.106.103	273.203.384.467
Chi phí khấu hao	19.270.946.936	34.890.146.635	84.026.136.688	125.216.637.950
Chi phí thuê đất	8.096.926.245	8.044.569.481	32.063.176.695	31.044.694.067
Chi phí quản lý khác	(110.515.703)	11.892.736.983	22.187.328.444	24.789.946.249
	46.586.141.607	42.766.042.780	125.314.464.276	92.152.106.201
<b>8. Thu nhập khác</b>				
Thanh lý tài sản	-	-	146.000.000	-
Thu phạt bồi thường	1.312.803.349	(469.639.030)	3.517.168.402	517.861.588
Thu từ bán bã bia	3.514.895.900	6.834.343.633	12.847.294.960	16.970.518.863
Thu hồi vỏ chai, két	202.034.211	145.440.126	2.710.500.627	4.935.058.910
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải trả	-	256.320.291.145	-	256.320.291.145
Thu nhập khác	666.070.227	389.692.512	1.762.227.723	10.733.693.883
<b>Cộng</b>	<b>5.695.803.687</b>	<b>263.220.128.386</b>	<b>20.983.191.712</b>	<b>289.477.424.389</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**D. Chi phí khác**

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	(11.578.763)	-	51.473.038	-
Chi phí khác	4.332.197.334	4.332.197.334	-	4.332.197.334
<b>Cộng</b>	<b>(11.578.763)</b>	<b>4.332.197.334</b>	<b>51.473.038</b>	<b>4.332.197.334</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>119.130.997.664</b>	<b>307.834.848.267</b>	<b>388.100.693.482</b>	<b>708.833.536.936</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.776.637.902	(259.755.493.442)	(45.520.208.095)	(291.404.279.993)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.776.637.902	4.252.324.917	1.776.637.902	3.700.085.366
+ Chi phí không được khấu trừ	-	4.252.324.917	1.776.637.902	3.700.085.366
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	264.007.818.359	47.296.845.997	295.104.365.359
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7.687.527.214	47.296.845.997	38.784.074.214
+ Hoàn nhập chi phí chưa tính thuế các năm trước	-	256.320.291.145	-	256.320.291.145
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>120.907.635.566</b>	<b>48.079.354.825</b>	<b>342.580.485.387</b>	<b>417.429.256.943</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>24.181.527.113</b>	<b>9.615.870.965</b>	<b>68.516.097.076</b>	<b>83.485.851.389</b>



**AN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**1. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.050.864.094	237.035.360.871	868.428.001.215	862.695.497.527
Chi phí nhân công	31.155.067.738	50.796.932.322	145.578.227.997	190.236.103.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.188.539.056	44.435.294.617	177.676.869.903	177.737.595.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.114.575.604	306.866.802.723	757.575.443.653	803.134.184.364
Chi phí khác bằng tiền	38.474.253.516	56.731.152.148	124.125.932.286	115.393.992.351
<b>Cộng</b>	<b>561.983.300.008</b>	<b>695.865.542.681</b>	<b>2.073.384.475.054</b>	<b>2.149.197.373.363</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2021, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND

Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác

	1.487.800.000	1.529.670.000	5.513.000.000	4.959.100.000
--	---------------	---------------	---------------	---------------

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2021, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Đơn vị tính: VND
				Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Công ty TNHH MTV TM Habeco

Công ty con	Thu hồi vỏ chai kết	2.722.187.883	5.533.479.999	
	Bán hàng hóa, thành phẩm	4.174.504.427.743	4.043.188.722.930	
	Tiền điện, nước, khác	308.638.535	121.654.637	
	Phạt vi phạm	1.100.000.000	-	
	Hàng bán trả lại, chiết khấu thương mại	30.730.506.397	395.627.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
		Lợi nhuận được chia	6.562.934.097	-
		Cho thuê VP, kho	14.933.175.627	8.524.272.490
		Vật dụng quảng cáo, khuyến mãi, hỗ trợ sản lượng tiêu thụ	201.296.258.822	205.944.240.808
		Mua hàng hóa	2.031.724.955	737.993.100
		Mua hàng hóa	149.376.000	40.214.574.670
		Bán vật tư, hàng hóa	234.553.280	5.099.579.106
		Cố tức được chia	2.200.000.000	1.100.000.000
		Bản quyền nhãn hiệu	626.506.500	842.466.372
		Chi phí khác	-	50.000.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	25.477.563	38.295.983
		Cố tức được chia	1.491.750.000	2.386.800.000
		Mua hàng hóa	38.971.640	12.561.498.520
		Bán vật tư, hàng hóa	503.780.400	1.924.901.452
		Bản quyền nhãn hiệu	64.805.400	99.791.931
		Hỗ trợ nhãn hiệu	10.772.720	55.877.800
		Mua hàng hóa	143.643.640.350	166.625.718.740
		Bán vật tư, hàng hóa	25.254.050.357	29.579.718.860
		Phạt vi phạm	-	10.000.000
		Chi phí khác	-	30.000.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	29.667.808	49.247.330
		Cố tức được chia	1.570.877.500	6.911.861.000
		Mua hàng hóa	75.487.577.870	121.052.114.138
		Bán vật tư, hàng hóa	922.537.574.378	960.260.903.065
		Chi phí hỗ trợ bán hàng, nhãn hiệu	34.834.963.165	34.757.655.583
		Bản quyền nhãn hiệu	461.667.092	229.809.273
		Thu hồi vỏ chai kết	10.244.165	16.765.453
		Chi phí khác	30.000.000	50.000.000
		Hàng bán trả lại	1.198.734.239	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Phạt vi phạm	-	30.000.000
		Mua hàng hóa	32.069.743.560	32.824.084.520
		Bán vật tư, hàng hóa	5.023.813.725	5.177.574.561
		Hỗ trợ nhãn hiệu	3.819.475	13.209.075
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Phạt vi phạm	-	30.000.000
		Mua nắp chai	18.938.435.250	25.566.552.460
		Bán hàng hóa	8.156.400	20.458.160
		Bán thành phẩm	394.086.080.130	647.346.103.851
		Hàng bán trả lại	302.014.150	975.503.855
		Cổ tức được chia	3.747.600.000	3.747.600.000
		Cho thuê mặt bằng	2.503.370.000	935.613.600
		Sửa keg	763.079.620	1.035.800.445
		Tiền điện, nước, khác	49.820.160	-
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	5.125.805.284	4.760.636.862
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	7.468.625.847	12.273.226.778
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	137.933.923.960	210.004.586.696
		Cổ tức được chia	78.954.400	-
		Thu hồi vỏ chai kết	468.009.091	24.487.273
		Phạt vi phạm	650.000.000	-
		Mua hàng hóa	651.455.805.560	722.904.456.980
		Bán vật tư, hàng hóa	205.269.885.265	244.126.217.049
		Cổ tức được chia	19.220.400.000	19.220.400.000
		Bản quyền nhãn hiệu	1.809.615.000	2.515.184.181
		Chi phí khác	100.000.000	100.000.000
		Cho thuê thiết bị	-	42.350.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	47.648.526	37.055.590
		Phạt vi phạm	-	30.000.000
		Mua hàng hóa	243.035.650.110	248.442.402.150
		Bán vật tư, hàng hóa	79.499.677.346	79.479.699.290
		Bản quyền nhãn hiệu	18.141.000	20.676.666
		Cho thuê thiết bị	-	39.554.175
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con			

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con	Chi phí khác Phạt vi phạm Hỗ trợ nhãn hiệu Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Cho thuê thiết bị Hỗ trợ nhãn hiệu Chi phí khác Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Cổ tức được chia Bản quyền nhãn hiệu Hỗ trợ nhãn hiệu Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Bản quyền nhãn hiệu Phạt vi phạm	210.000.000 - 5.351.794 503.882.818.950 157.200.812.033 2.067.000.000 10.883.230 50.000.000 338.450.000 969.075.820 2.694.250.000 5.362.019.368 7.203.722 548.973.067.600 160.441.113.660 578.386.482	180.000.000 30.000.000 25.656.994 491.722.793.060 159.915.507.068 2.067.000.000 32.501.150 - 39.532.088.920 7.196.273.701 3.771.950.000 6.259.304.916 70.920.740 476.862.407.090 173.587.005.538 1.467.749.755
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Chi phí khác Hỗ trợ nhãn hiệu Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Cổ tức được chia Bản quyền nhãn hiệu Hỗ trợ nhãn hiệu Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Bản quyền nhãn hiệu Phạt vi phạm	50.000.000 338.450.000 969.075.820 2.694.250.000 5.362.019.368 7.203.722 548.973.067.600 160.441.113.660 578.386.482	30.000.000 25.656.994 491.722.793.060 159.915.507.068 2.067.000.000 32.501.150 - 39.532.088.920 7.196.273.701 3.771.950.000 6.259.304.916
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Chi phí khác Hỗ trợ nhãn hiệu Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Bản quyền nhãn hiệu Hỗ trợ nhãn hiệu Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Bản quyền nhãn hiệu Phạt vi phạm	50.000.000 338.450.000 969.075.820 2.694.250.000 5.362.019.368 7.203.722 548.973.067.600 160.441.113.660 578.386.482	30.000.000 25.656.994 491.722.793.060 159.915.507.068 2.067.000.000 32.501.150 - 39.532.088.920 7.196.273.701 3.771.950.000 6.259.304.916
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Chi phí khác Hỗ trợ nhãn hiệu Cổ tức được chia Bản quyền nhãn hiệu Chi phí khác Bán vật tư, hàng hóa Hỗ trợ nhãn hiệu Mua hàng hóa Bán hàng hóa Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Cổ tức được chia Bản quyền nhãn hiệu Hỗ trợ nhãn hiệu	50.000.000 16.271.293 816.000.000 976.656.272 522.960.000 198.677.760 746.821.661 103.215.596 62.902.000 57.120.000 875.901.480 1.008.000.000 3.241.176.000 10.805.583	30.000.000 30.000.000 69.860.890 816.000.000 1.203.129.981 - 308.057.400 43.364.365 259.200.000 - 6.580.702.832 2.489.292.229 1.680.000.000 5.335.851.445 39.768.300
Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty con	Chi phí khác Bán vật tư, hàng hóa Hỗ trợ nhãn hiệu Mua hàng hóa Bán hàng hóa Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Cổ tức được chia Bản quyền nhãn hiệu Hỗ trợ nhãn hiệu	198.677.760 746.821.661 103.215.596 62.902.000 57.120.000 875.901.480 1.008.000.000 3.241.176.000 10.805.583	308.057.400 43.364.365 259.200.000 - 6.580.702.832 2.489.292.229 1.680.000.000 5.335.851.445 39.768.300
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Chi phí khác Bán vật tư, hàng hóa Cổ tức được chia Bản quyền nhãn hiệu Hỗ trợ nhãn hiệu	57.120.000 875.901.480 1.008.000.000 3.241.176.000 10.805.583	6.580.702.832 2.489.292.229 1.680.000.000 5.335.851.445 39.768.300



**TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**  
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán Quý 4/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Công ty Cổ phần Vận tải HABECO	Công ty liên kết	Chi phí khác	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết	Cho thuê mặt bằng	950.400.000	950.400.000
Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	Công ty liên kết	Cước vận chuyển, bốc xếp	28.041.967.245	20.059.411.250
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán phế liệu	497.431.960	847.434.480
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Công ty liên kết	Mua vỏ chai	1.511.287.200	-
		Cổ tức được chia	7.606.080.000	6.591.936.000
		Mua vật tư bao bì	82.957.751.700	81.717.331.864
		Điện, nước và khác	131.495.740	120.522.640
		Bán hàng hóa	82.582.200	61.858.000
		Cổ tức được chia	-	7.687.527.214

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2021	Đơn vị tính: VND 01/01/2021
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	637.703.928	784.285.851
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	(4.772.316)	(4.772.316)
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa, cho thuê tài sản	19.436.288.901	19.464.595.470
Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	(35.014.811.283)	(34.592.322.428)
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Mua hàng hóa	(1.121.298.200)	(2.912.599.426)
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia	90.664.642.350	90.664.642.350
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Mua hàng hóa	-	(45.523.500)
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	62.525.100	86.350.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	36.531.000	15.030.840
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	(64.432.089.696)	(1.904.156.520)
		Mua hàng hóa	(919.933.973)	(1.521.383.457)
		Bán vật tư, hàng hóa	10.856.834.434	15.035.238.764
		Mua hàng hóa	(23.727.429.768)	(44.932.185.722)
		Mua hàng hóa	-	(5.089.018.748)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa Mua hàng hóa	1.883.336.708 (31.431.717.203)	413.964.705 (13.334.742.168)
		Bán vật tư, hàng hóa Cố tức được chia	50.921.176.798 61.808.474	28.131.150.982 61.808.474
Công ty CP ĐTPT công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	Công ty con	Nhận ký quỹ, ký cược Nhận trước tiền hàng	(8.678.223.000)	(12.907.423.500) (30.415.000)
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa Nhận trước tiền hàng	(115.035.406.758) (1.578.731.428)	(113.162.097.271) (2.142.674.281)
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Vận chuyển, bốc xếp Nhận trước tiền hàng	(3.349.882.338) (3.132.064.384)	(640.987.241) (1.428.972.568)
		Phải trả khác Nhận ký quỹ, ký cược	(5.430.549.784) (5.306.430.500)	(5.655.929.297) (6.231.921.000)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	Công ty con	Bán hàng hóa, thuê MB Nhận ký cược chai kết	287.037.180.359 (88.050.983.500)	212.121.802.092 (107.705.909.500)
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Phải trả khác	(145.992.165.024)	(124.183.772.079)
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa	- 309.499.292	128.181.000 964.608.208
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	1.290.771.400	721.195.860
Công ty Cổ phần Vận tải HABECO	Công ty liên kết	Cước vận tải	(6.536.796.591)	(4.521.017.314)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa Mua hàng hóa	41.983.641 (16.699.519.347)	47.730.312 (16.804.021.626)

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

**Khu vực địa lý**

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị số sách	Giá trị số sách
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	472.553.339.545	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.016.809.000.000	-
Phải thu khách hàng	377.475.985.754	1.677.613.000
Trả trước cho người bán	36.425.878.978	3.177.036.137
Đầu tư tài chính dài hạn	1.289.945.573.387	24.538.303.004
Phải thu khác	124.203.236.836	834.570.285
<b>Cộng</b>	<b>4.317.413.014.500</b>	<b>30.227.522.426</b>

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị số sách	01/01/2021
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả cho người bán	737.008.944.298	800.129.704.122
Chi phí phải trả	35.394.178.252	15.619.009.766
Các khoản phải trả khác	1.040.220.925.526	497.071.293.221
<b>Cộng</b>	<b>1.812.624.048.076</b>	<b>1.312.820.007.109</b>

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**4. Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Tổng Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ (31/12/2021)</b>	<b>1.702.873.938.770</b>	<b>109.750.109.306</b>	<b>1.812.624.048.076</b>
Phải trả cho người bán	737.008.944.298	-	737.008.944.298
Chi phí phải trả	35.394.178.252	-	35.394.178.252
Các khoản phải trả khác	930.470.816.220	109.750.109.306	1.040.220.925.526
<b>Số đầu kỳ (01/01/2021)</b>	<b>1.177.863.897.803</b>	<b>134.956.109.306</b>	<b>1.312.820.007.109</b>
Phải trả cho người bán	800.129.704.122	-	800.129.704.122
Chi phí phải trả	15.619.009.766	-	15.619.009.766
Các khoản phải trả khác	362.115.183.915	134.956.109.306	497.071.293.221

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

**Lê Thu Trang**

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

**Phạm Thu Thủy**

Tổng Giám đốc



**Ngô Quế Lâm**